TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2016

(Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY

NĂM 2016

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website : www.dpm.vn
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý, tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**253.509.888.639**	**207.209.619.104**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**97.359.102.375**	**107.107.781.460**
1. Tiền	111	V.01	37.359.102.375	17.107.781.460
2.Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	90.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**50.000.000.000**	**10.000.000.000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	10.000.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**50.725.457.165**	**25.773.827.896**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38.818.946.474	14.027.029.948
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.489.855.884	6.860.161.950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		734.955.782	6.345.845
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		681.699.025	4.880.290.153
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**55.258.568.995**	**64.023.816.797**
1.Hàng tồn kho	141	V.04	55.258.568.995	68.401.778.525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-4.377.961.728
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**166.760.104**	**304.192.951**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92.455.832	304.192.951
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		74.304.272	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**51.654.006.001**	**57.303.079.949**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**123.870.000**	**121.560.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	123.870.000	121.560.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	**220**		**45.449.083.960**	**50.727.990.754**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.08	**23.839.604.270**	**29.040.433.768**
- Nguyên giá	222		67.814.082.289	68.451.532.289

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-43.974.478.019	-39.411.098.521
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.10	**21.609.479.690**	**21.687.556.986**
- Nguyên giá	228		22.175.891.250	22.137.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-566.411.560	-450.084.264
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	-	-
			-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**519.402.000**
			-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	519.402.000
			-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
			-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
			-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.081.052.041**	**5.934.127.195**
			-	-
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.054.493.777	5.907.568.931
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	26.558.264	26.558.264
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**305.163.894.640**	**264.512.699.053**
			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**133.286.572.050**	**101.329.352.298**
			-	-
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**133.286.572.050**	**101.329.352.298**
			-	-
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		75.570.762.764	77.052.277.017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.347.038.216	2.600.959.510
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		1.529.108.669	4.398.848.963
4. Phải trả cho người lao động	314		8.581.011.047	3.501.595.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.884.558.274	120.719.383
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	257.226.724
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14.664.524.010	6.966.226.405
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.709.569.070	6.431.498.484
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
			-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
			-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**171.877.322.590**	**163.183.346.755**
			-	-
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**171.877.322.590**	**163.183.346.755**
			-	-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.626.337.308	23.626.337.308
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sỡ hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.250.985.282	39.557.009.447
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		30.159.116.852	30.467.853.124
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		18.091.868.430	9.089.156.323
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
			-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**305.163.894.640**	**264.512.699.053**

Ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Phạm Thuý Tín	Lê Thanh Viên	PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Quyền

M.S.D.N: 4100733174 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG - T.P QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn

Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	**430.285.394.213**	**569.571.608.641**	**1.679.596.649.103**	**1.897.336.804.622**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**8.133.071.264**	**10.648.569.201**	**24.433.915.319**	**27.172.473.260**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**422.152.322.949**	**558.923.039.440**	**1.655.162.733.784**	**1.870.164.331.362**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	VI.27	**404.150.755.380**	**540.997.537.930**	**1.588.601.597.103**	**1.808.021.675.562**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	**20**		**18.001.567.569**	**17.925.501.510**	**66.561.136.681**	**62.142.655.800**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.26	**581.106.274**	**1.073.744.515**	**2.007.619.205**	**2.336.763.542**
7.Chi phí tài chính	**22**	VI.28	-	-	-	**224.347.222**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	224.347.222
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	**25**		**7.091.066.145**	**7.209.977.783**	**25.956.148.152**	**22.865.847.419**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**4.342.633.692**	**6.487.519.111**	**20.010.480.300**	**21.168.995.781**
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**7.148.974.006**	**5.301.749.131**	**22.602.127.434**	**20.220.228.920**
12. Thu nhập khác	**31**		**7.832.201**	**9.750.711**	**8.911.051**	**94.363.733**
13. Chi phí khác	**32**		-	-	**10.583**	**521.672**
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**7.832.201**	**9.750.711**	**8.900.468**	**93.842.061**
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**7.156.806.207**	**5.311.499.842**	**22.611.027.902**	**20.314.070.981**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.366.023.217	1.136.234.904	4.522.967.107	4.485.220.558
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	**60**		**5.790.782.990**	**4.175.264.938**	**18.088.060.795**	**15.828.850.423**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**62**					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	**70**					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
		PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Thiếu Tín	Lê Thanh Viên	Nguyễn Văn Quyền

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**7.156.806.207**	**5.311.499.842**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**836.506.404**	**(235.209.372)**
- Khấu hao TSCĐ	02		1.425.444.879	1.857.845.182
- Các khoản dự phòng	03		-	(1.009.559.328)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ gía hối đối do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(581.106.274)	(1.073.744.515)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(7.832.201)	(9.750.711)
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**7.993.312.611**	**5.076.290.470**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		85.718.502.061	85.666.722.189
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.790.308.014)	39.317.309.432
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(54.448.592.164)	(117.664.180.504)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		204.689.206	72.280.109
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.921.794.347)	(1.821.350.572)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.832.201	9.750.711
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.189.591.125)	(1.726.290.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**23.574.050.429**	**8.930.531.143**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(38.250.000)	(103.170.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		577.939.474	1.073.744.515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**20.539.689.474**	**970.574.515**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**44.113.739.903**	**9.901.105.658**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**53.242.195.672**	**117.332.398.064**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ gía hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.166.800	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**97.359.102.375**	**127.233.503.722**

Ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Phạm Thường Tín	Lê Thanh Viên	PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Quyền

M.S.D.N: 4100733174 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG - T.P QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ trên 50%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)

3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/07/2016 kết thúc vào ngày 30/09/2016

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh

- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng

- Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tượng lai

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
- Phương pháp khấu hao: phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ

- Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh

- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng

- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tượng lai

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	32.519.456	6.571.259
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	37.326.582.919	17.101.210.201
VCB Quy Nhơn	5.783.185.074	2.147.759.922
Agribank Bình Định	11.318.281.765	840.209.792
BIDV Bình Định	17.005.534.038	8.678.294.802
BIDV Bình Định (100 usd)	2.234.000	-
Oceanbank Quy Nhơn	101.316.349	100.699.249
PvcomBank Đà Nẵng	3.116.031.693	5.334.246.436
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:	60.000.000.000	90.000.000.000
VCB Quy Nhơn	-	30.000.000.000
Agribank Bình Định	20.000.000.000	20.000.000.000
BIDV Bình Định	30.000.000.000	20.000.000.000
Oceanbank Quy Nhơn	-	-
PvcomBank Đà Nẵng	10.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**97.359.102.375**	**107.107.781.460**

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
b1) Ngắn hạn	50.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
VCB Quy Nhơn (>3T)	30.000.000.000	-	-	-	-	-
Agribank Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
BIDV Bình Định (>3T)	-	-	-	10.000.000.000	-	-
PvcomBank Đà Nẵng (>3T)	20.000.000.000	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	**50.000.000.000**	**-**	**-**	**10.000.000.000**	**-**	**-**

03- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	38.818.946.474	14.027.029.948
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3.875.960.309	3.932.676.259
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LỌC - HÓA DẦU BÌNH SƠN	34.669.800	3.261.323.890
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MINH TÂN	16.038.752.375	4.924.555.000
Chi nhánh TCT Cà phê VN - Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	-	2.896.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỒNG NHUNG	-	18.282.622
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	99.206.612	6.361.355
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	8.215.252.500	1.880.934.822
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ T & A	234.878	-
Công Ty Cổ Phần Phú Bình Gia Lai	6.780.000.000	-
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Kim Vũ Bích	3.772.500.000	-
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	2.370.000	-

b) Phải thu của khách hàng dài hạn.	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.	19.914.712.684	8.857.231.259
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3.875.960.309	3.932.676.259
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MINH TÂN	16.038.752.375	4.924.555.000
Cty CP Công nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	-	-
Nguyễn Hữu Luận	-	-

04- Phải thu khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	681.699.025	-	4.880.290.153	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	127.920.000	-	872.416.000	-
Chi Nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định	-	-	98.000.000	-
CBCNV PVFCCo Central	14.751.845	-	322.165.027	-
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	81.027.180	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn	-	-	132.263.889	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	58.888.889	-
Ngân hàng NN và PTNN Việt Nam - Bình Định	-	-	4.444.444	-
Cục Thuế Tỉnh Bình Định	-	-	3.392.111.904	-
Tạm ứng của CBCNV Công ty	458.000.000	-	-	-
Chiết khấu mua hàng - Miền Trung	-	-	-	-
b) Dài hạn	123.870.000	-	121.560.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn (Taxi Mai Linh Bình Định)	3.000.000	-	3.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn (Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng)	118.560.000	-	118.560.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn (Trung tâm điện thoại Nam Sài Gòn)	2.310.000	-	-	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng				

06- Nợ xấu	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng				

07- Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	2.800.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.041.752.444	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	53.214.016.551	-	68.401.778.525	4.377.961.728
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	**55.258.568.995**	-	**68.401.778.525**	**4.377.961.728**
(*) Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:	-	-	-	4.377.961.728
+ NPK Phú Mỹ 27-6-6+2.6S (bao PVFCCo)	-	-	-	-
+ NPK Phú Mỹ 16-16-8-13S+TE (bao PVFCCo)	-	-	-	2.623.454.246
+ Kali bột Phú Mỹ (bao PVFCCo)	-	-	-	108.254.355
+ NPK Phú Mỹ 16-7-17+Bo+TE (bao)	-	-	-	-
+ NPK 15-15-15 (bao)	-	-	-	-

+ Ure Phú Mỹ	-	-	-	1.646.253.127

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thẩm định mua đất Quảng Trị	-	-
- Chi phí sửa chữa hệ thống PCCC kho Nhơn Bình	-	519.402.000
Cộng	-	**519.402.000**

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		**2.157.737.088**	**5.080.130.244**	**454.718.500**	**60.758.946.457**	**68.451.532.289**
- Mua trong kỳ						-
- Nhận từ Chi nhánh		45.431.818				**45.431.818**
- Tăng khác						-
- Chuyển cho Chi nhánh			(682.881.818)			**(682.881.818)**
Số dư cuối kỳ		**2.203.168.906**	**4.397.248.426**	**454.718.500**	**60.758.946.457**	**67.814.082.289**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		**1.769.192.994**	**1.886.578.555**	**454.718.500**	**35.300.608.472**	**39.411.098.521**
- Khấu hao trong năm		129.701.894	640.353.629		3.994.956.102	**4.765.011.625**
- Nhận từ Chi nhánh		45.431.818				**45.431.818**
- Chuyển cho Chi nhánh			(247.063.945)			**(247.063.945)**
Số dư cuối kỳ		**1.944.326.706**	**2.279.868.239**	**454.718.500**	**39.295.564.574**	**43.974.478.019**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		**388.544.094**	**3.193.551.689**	-	**25.458.337.985**	**29.040.433.768**
- Tại ngày cuối kỳ		**258.842.200**	**2.117.380.187**	-	**21.463.381.883**	**23.839.604.270**

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bằng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				**22.022.177.889**	**115.463.361**	**22.137.641.250**
- Mua trong năm					38.250.000	**38.250.000**
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**22.022.177.889**	**153.713.361**	**22.175.891.250**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				**423.926.042**	**26.158.222**	**450.084.264**
- Khấu hao trong năm				85.180.016	31.147.280	**116.327.296**
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**509.106.058**	**57.305.502**	**566.411.560**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	**21.598.251.847**	**89.305.139**	**21.687.556.986**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	**21.513.071.831**	**96.407.859**	**21.609.479.690**

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho t						
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá						
Nguyên giá						
Tổn thất do suy giảm giá trị						
Giá trị còn lại						

13- Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	92.455.832	304.192.951
- Công cụ dụng cụ phân bổ	84.176.171	173.010.300
- Chi phí khác phân bổ	8.279.661	131.182.651
b) Dài hạn	6.054.493.777	5.907.568.931
- Công cụ dụng cụ phân bổ	356.781.942	420.104.646
- Chi phí khác phân bổ	5.697.711.835	5.487.464.285

14- Tài sản khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối kỳ**		**Trong kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Bình Định	-	-		-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | Cuối kỳ | Đầu năm

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng				

16- Phải trả người bán	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	75.570.762.764	75.570.762.764	77.052.277.017	77.052.277.017
Cty CP Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	-	73.374.670	73.374.670
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	-	-	54.253.889	54.253.889
Công ty TNHH một thành viên XNK Thu Hoài	110.025.938	110.025.938	110.704.000	110.704.000
Công Ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	52.648.590	52.648.590	26.253.030	26.253.030
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	4.321.365.000	4.321.365.000	72.874.189.017	72.874.189.017
Công ty TNHH TM-DV Quảng Cáo Khang Thịnh	-	-	5.977.913	5.977.913
Trung Tâm Ứng Dụng CNTT - Viễn Thông Bình Định	1.600.000	1.600.000	4.820.000	4.820.000
Công Ty TNHH MTV Hoàng Tâm	2.290.900	2.290.900	2.290.900	2.290.900
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIỆT	16.462.499	16.462.499	16.462.499	16.462.499
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	17.758.950	17.758.950	29.049.700	29.049.700
XN KD DV tổng hợp CN Cty CP Cảng Quy Nhơn	4.453.948.251	4.453.948.251	532.593.525	532.593.525
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	392.269.900	392.269.900	346.133.659	346.133.659
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Hoa	-	-	14.041.280	14.041.280
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	64.927.460.712	64.927.460.712	687.273.829	687.273.829
Công ty TNHH XD Kiến Hưng	-	-	30.537.000	30.537.000
Cửa Hàng Thiết Bị PCCC Lộc Phát	5.868.000	5.868.000	5.868.000	5.868.000
Công ty TNHH Vận Tải Nhật Thiện	-	-	37.400.000	37.400.000
Công ty TNHH TM & Dịch vụ Thanh Thanh Bình	25.970.100	25.970.100	307.302.000	307.302.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VÌ SAO LẠ	-	-	24.216.230	24.216.230
Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng	132.704.000	132.704.000	70.321.680	70.321.680
CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NGÔ GIA PHÁT	-	-	1.557.600.000	1.557.600.000
CÔNG TY TNHH TM DV Ý CƯỜNG THỊNH	-	-	124.368.750	124.368.750
CÔNG TY TNHH MTV TMDV VÀ KT MẶT TRỜI ĐỎ	3.027.450	3.027.450	3.027.450	3.027.450
CÔNG TY TNHH TMDV ĐẠI TÍN NGHĨA	9.962.000	9.962.000	9.962.000	9.962.000
CÔNG TY TNHH XD – TM THIỆN PHƯỚC	9.447.380	9.447.380	26.920.000	26.920.000
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD VÀ TM LONG MINH	1.420.100	1.420.100	28.402.000	28.402.000
Công ty TNHH TM&DV TH Phương Nhưng	-	-	9.185.000	9.185.000
CÔNG TY TNHH THÁI KHANG	-	-	39.748.996	39.748.996
Cty CP Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	1.502.160	1.502.160	-	-
CN Cty CP DV bảo vệ Tây Bình - Tây Sơn tại Quy Nhơn	22.176.000	22.176.000	-	-
Công ty TNHH MTV Minh Tân	549.312.500	549.312.500	-	-
Cty Cổ Phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC- Miền Trung	25.344.000	25.344.000	-	-
Cty TNHH DV Bảo Vệ Vệ Sỹ Chuyên Nghiệp Đại Hải	21.120.000	21.120.000	-	-
Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Kiến trúc Đỗ Lê	3.255.800	3.255.800	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Nhịp Ba	299.200.000	299.200.000	-	-
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH	4.713.500	4.713.500	-	-
CÔNG TY TNHH XD TH KHÁNH VIỆT	1.843.435	1.843.435	-	-
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai	78.767.205	78.767.205	-	-
CTY TNHH DỊCH VỤ BẢO VỆ PHƯƠNG ĐÔNG STC	21.000.000	21.000.000	-	-
Công ty TNHH Công Nghệ Quang Điện Tử	54.889.000	54.889.000	-	-
Cty TNHH Cơ khí Xây dựng Quảng cáo Dương Gia	2.478.728	2.478.728	-	-
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THÀNH GIANG	930.666	930.666	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	65.476.773.212	65.476.773.212	687.273.829	687.273.829

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	64.927.460.712	64.927.460.712	687.273.829	687.273.829
Công ty TNHH MTV Minh Tân	549.312.500	549.312.500	-	-
Cty CP Công nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	-	-	-	-
Nguyễn Hữu Luận	-	-	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Cuối kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia Tăng	-	1.111.204.061	642.100.214	469.103.847
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.366.023.217	6.587.940.394	4.522.967.107	3.430.996.504
- Thuế thu nhập cá nhân	163.085.452	1.796.789.743	1.461.126.583	498.748.612
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	49.200.000	49.200.000	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	**1.529.108.669**	**9.548.134.198**	**6.678.393.904**	**4.398.848.963**
a) Phải thu				
- Thuế giá trị gia Tăng	-	3.392.111.904	-	3.392.111.904
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	**-**	**3.392.111.904**	**-**	**3.392.111.904**

18- Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	2.884.558.274	120.719.383
Công ty Cổ Phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	11.495.079	7.283.650
Công ty TNHH một thành viên XNK Thu Hoài	2.950.860	27.031.785
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	210.111.360	40.152.903
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VÌ SAO LẠ	261.375	3.108.825
Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng	34.480.160	41.103.920
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai	6.488.900	2.038.300
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	723.142.182	-
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	32.547.277	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thăng Long GTC	59.600.000	-
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Bến Thành	560.440.000	-
CBCNV PVFCCo Central	984.047.181	-
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIỆT	241.952.040	-
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	12.680.360	-
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH	4.361.500	-
b) Dài hạn	-	-

19- Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	33.530.160	3.774.600
- Bảo hiểm xã hội (nộp thừa (*))	122.013.580	-
- Bảo hiểm y tế (nộp thừa (*))	18.314.325	-
- Bảo hiểm thất nghiệp (nộp thừa (*))	9.546.040	-
- Cổ tức phải trả	6.100.000	6.012.420.000

- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	1.659.142.188	950.031.805
+ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	*855.000.000*
+ Các đối tượng khác	*68.475.522*	*95.031.805*
+ VCB Quy Nhơn (lãi tiền gửi chưa ghi nhận)	*384.444.444*	-
+ BIDV Bình Định (lãi tiền gửi chưa ghi nhận)	*592.888.889*	-
+ Pvcombank Đà Nẵng (lãi tiền gửi chưa ghi nhận)	*613.333.333*	-
- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung	12.815.877.717	-
Cộng	**14.664.524.010**	**6.966.226.405**
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

20- Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

21- Trái phiếu phát hành	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành;
- Điều khoản mua lại;
- Giá trị đã mua lại trong kỳ.

23- Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá Trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-
a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
Số dư đầu năm	100.000.000.000	23.626.337.308	-	-	39.557.009.447	163.183.346.755
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					18.091.868.430	18.091.868.430
- Tăng khác						-
- Trích lập quỹ				1.397.892.595	(1.397.892.595)	-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Cổ tức				8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	23.626.337.308	-	-	48.250.985.282	171.877.322.590

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm

- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		75.000.000.000	75.000.000.000
- Các đối tượng khác		25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng		**100.000.000.000**	**100.000.000.000**
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-	-
+ Vốn góp đầu năm		100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
+ Vốn góp cuối kỳ		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

đ) Cổ tức

- Nghị quyết số 138/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/4/2015 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2015 là 12%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 12 tỷ đồng.

- Chi cổ tức đợt 1 năm 2015 là 6%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 6 tỷ đồng theo Nghị quyết số 541/NQ-CMT ngày 20/11/2015 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung.

- Nghị quyết số 176/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/4/2016 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2015 là 20%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 20 tỷ đồng. Tỷ lệ chi cổ tức năm 2016 là 12%, tương đương 12 tỷ đồng.

- Chi cổ tức đợt 2 năm 2015 là 14%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 14 tỷ đồng theo Nghị quyết số 190/NQ-CMT ngày 12/4/2016 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	23.626.337.308	23.626.337.308
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
27- Chênh lệch tỷ giá	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
28- Nguồn kinh phí	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)	44.315.110.000	42.542.710.000

c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Kim khí quý, đá quý	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

30- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**430.285.394.213**	**569.571.608.641**
- Doanh thu bán hàng	424.706.223.500	565.078.901.020
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.579.170.713	4.492.707.621
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	**8.133.071.264**	**10.648.569.201**
- Chiết khấu thương mại	8.133.071.264	10.648.569.201
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng hóa	**404.150.755.380**	**540.997.537.930**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	398.596.853.824	536.542.667.606
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.553.901.556	4.454.870.324
4- Doanh thu hoạt động tài chính	**581.106.274**	**1.073.744.515**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	577.939.474	1.073.744.515
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.166.800	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
5- Chi phí tài chính	-	-
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
6- Thu nhập khác	**7.832.201**	**9.750.711**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	7.832.201	9.750.711
- Thuế được giảm	-	-
- Khuyến mại ô tô	-	-
- Các khoản khác	-	-
7- Chi phí khác	-	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	-	-

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**11.433.699.837**	**13.697.496.894**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	4.260.375.133	6.722.512.483
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.636.561.476	1.754.285.742
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.240.526.563	4.571.373.946
- Chi phí khác bằng tiền	1.296.236.665	649.324.723
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.366.023.217	1.136.234.904
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.366.023.217	1.136.234.904
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Những thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5- Thông tin so sánh

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Stt	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng/Giảm	Ghi chú
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	68.692,20	75.970,70	-9,58%	
	URE PHÚ MỸ	"	38.850,00	46.984,35	-17,31%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	29.842,20	28.986,35	2,95%	
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/Tấn	6,064	7,298	-16,90%	
	URE PHÚ MỸ	"	5,832	7,329	-20,42%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	6,366	7,247	-12,16%	
3	Danh thu thuần	Tỷ đồng	422,74	560,01	-24,51%	
	URE PHÚ MỸ	"	226,59	344,35	-34,20%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	189,99	210,08	-9,56%	
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	6,17	5,58	10,61%	
4	Giá vốn, chi phí	"	404,15	541,00	-25,30%	
	URE PHÚ MỸ	"	215,27	330,12	-34,79%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	183,33	206,42	-11,19%	
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	5,55	4,45	24,67%	
5	Chi phí bán hàng & quản lý	"	11,43	13,70	-16,53%	
6	Lợi nhuận trước thuế	"	7,16	5,31	34,74%	
	URE PHÚ MỸ	"	11,32	14,23	-20,48%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	6,66	3,66	82,08%	
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	0,61	1,12	-45,23%	
	Chi phí bán hàng & quản lý	"	(11,43)	(13,70)	-16,53%	
7	Lợi nhuận sau thuế	"	5,79	4,18	38,69%	(*)

(*) Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế tăng 38,69% so với cùng kỳ năm trước, do tác động bởi 2 yếu tố chính:

- Sản lượng tiêu thụ của mặt hàng HÀNG TỰ DOANH KHÁC (trừ phân bón Ure Phú Mỹ) tăng 2,95% so với cùng kỳ năm trước;

- Chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh (chi phí bán hàng & quản lý) giảm 16,53% so với cùng kỳ năm trước.

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Phạm Thúy Tín	Lê Thanh Viên	PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Quyền

M.S.D.N: 4100733174 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG ★ T.P QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH